

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QNS

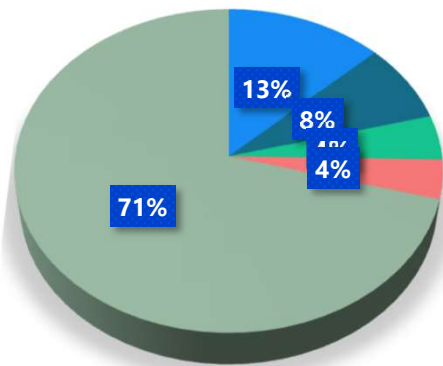
CTCP Đường Quảng Ngãi (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	45,400 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-8.4%	9.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,711 - 53,820
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,205
Số lượng CPLH (CP)	356,939,955
KLGD BQ 20 phiên (CP)	563,990
Sở hữu nước ngoài	16.22%
Beta	1.32

Cơ cấu cổ đông



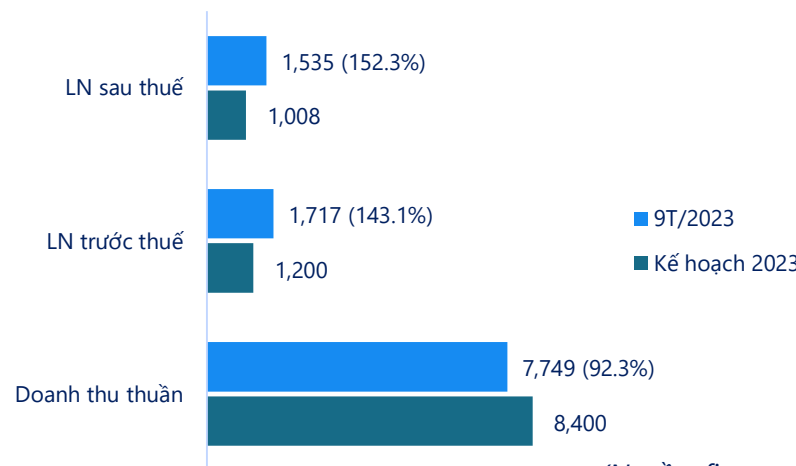
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

2,467.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 685.1 | -21.7%

Cùng kỳ: ↗ 168.7 | +7.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

7,749.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,438.3 | +22.8%

LN thuần

Q3 2023

550.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 238.1 | -30.2%

Cùng kỳ: ↗ 187.0 | +51.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

1,695.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 686.8 | +68.1%

LNTT

Q3 2023

563.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 238.1 | -30.2%

Cùng kỳ: ↗ 199.9 | +55.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

1,717.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 710.0 | +70.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QNS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	2,467.2	2,298.5	7.3%	7,749.2	6,310.9	22.8%
Giá vốn hàng bán	1,606.9	1,564.7	2.7%	5,296.3	4,438.2	19.3%
Lợi nhuận gộp	860.3	733.8	17.2%	2,452.9	1,872.7	31.0%
Doanh thu HĐTC	92.6	44.7	107.2%	256.3	129.1	98.6%
Chi phí tài chính	28.5	19.6	45.7%	117.5	66.1	77.6%
Chi phí lãi vay	28.2	19.5	44.6%	116.2	65.9	76.3%
Chi phí bán hàng	297.3	318.3	-6.6%	676.7	723.9	-6.5%
Chi phí QLDN	76.4	77.0	-0.7%	220.0	203.6	8.1%
LN thuần từ HĐKD	550.7	363.7	51.4%	1,695.1	1,008.2	68.1%
LN khác	12.6 -	0.3	4276.9%	22.2 -	0.9	2533.1%
LN trước thuế	563.2	363.4	55.0%	1,717.3	1,007.3	70.5%
Thuế TNDN	56.9	46.8	21.8%	182.2	149.7	21.7%
Lợi nhuận sau thuế	506.3	316.6	59.9%	1,535.1	857.7	79.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	506.3	316.6	59.9%	1,535.1	857.7	79.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	693.6	1,077.4 -	76.1 -	416.8	1,148.0	1,441.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	279.2	218.1 -	500.0 -	552.6 -	292.4 -
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	371.0 -	1,611.3	710.4	1,097.9 -	886.6 -
Lưu chuyển tiền thuần	43.4 -	315.8	134.3	128.5 -	31.0 -	67.4

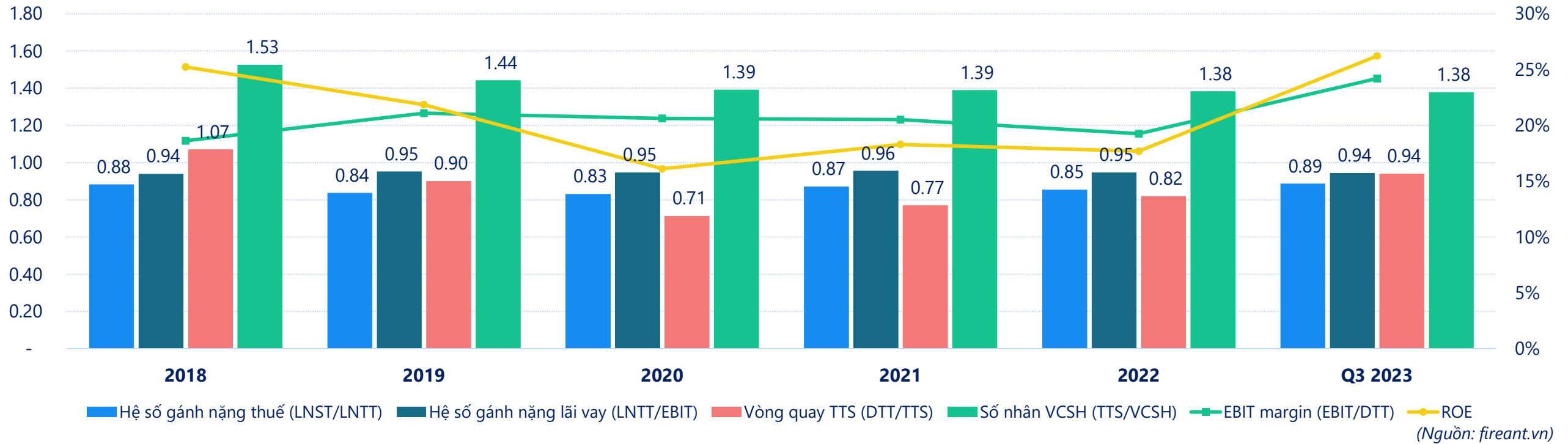
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	7,340.7	6,090.3	20.5%	65.5%
Tiền và tương đương tiền	232.7	202.6	14.9%	2.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	5,392.0	4,296.0	25.5%	48.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	694.3	587.2	18.2%	6.2%
Hàng tồn kho	996.5	947.3	5.2%	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	25.1	57.2	-56.1%	0.2%
Tài sản dài hạn	3,873.0	4,176.2	-7.3%	34.5%
Các khoản phải thu dài hạn	0.8	0.5	72.3%	0.0%
Tài sản cố định	3,571.1	3,913.5	-8.7%	31.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	88.8	33.1	168.5%	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	212.3	229.1	-7.3%	1.9%
Tổng cộng tài sản	11,213.6	10,266.5	9.2%	100.0%
Nợ phải trả	3,281.4	2,801.6	17.1%	29.3%
Nợ ngắn hạn	3,231.9	2,750.0	17.5%	28.8%
Nợ vay ngắn hạn	1,843.0	1,895.9	-2.8%	16.4%
Nợ dài hạn	49.5	51.5	-3.9%	0.4%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,932.2	7,464.9	6.3%	70.7%
Vốn chủ sở hữu	7,932.2	7,464.9	6.3%	70.7%

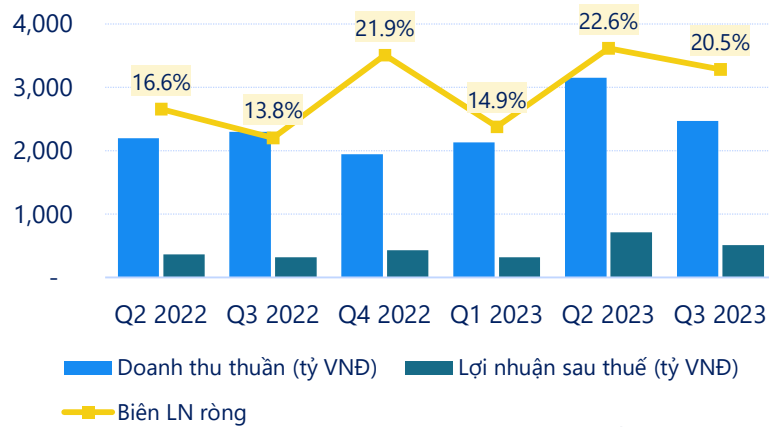
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QNS

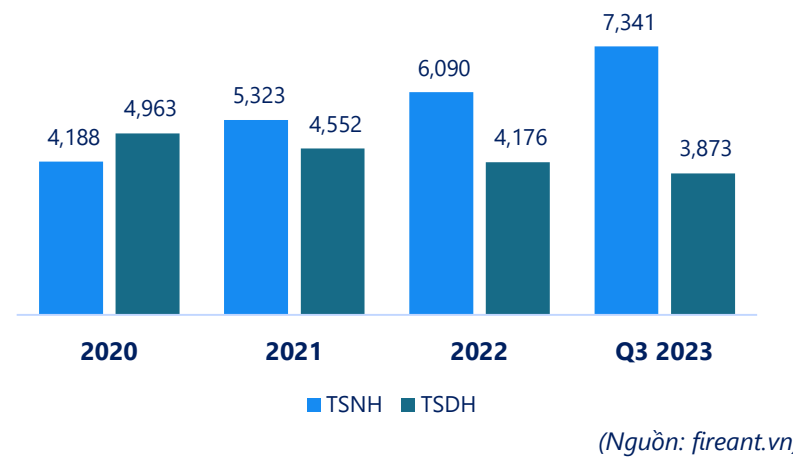
Phân tích Dupont



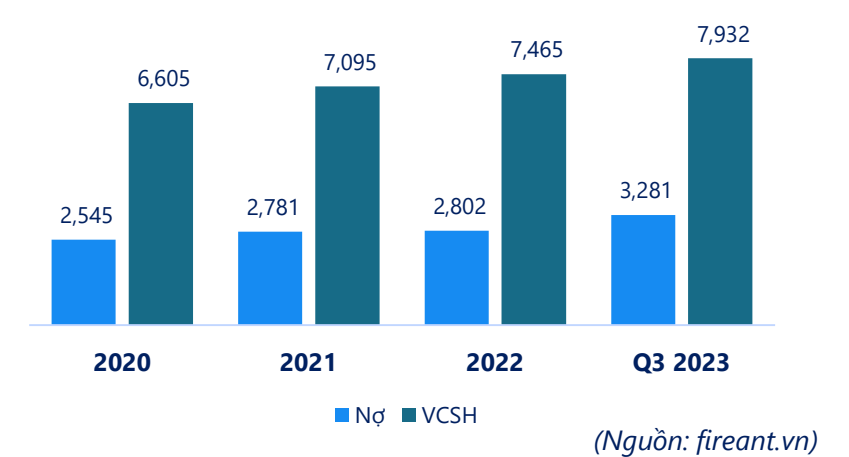
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QNS

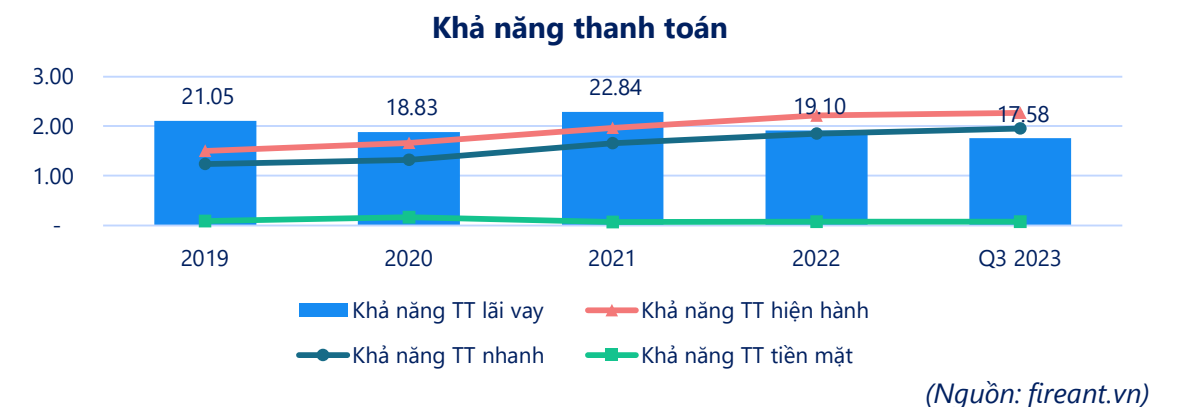
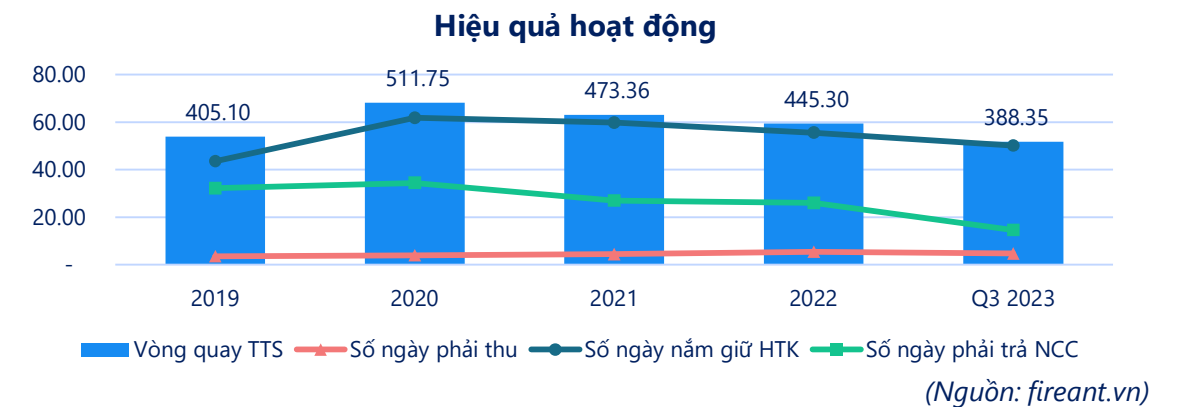
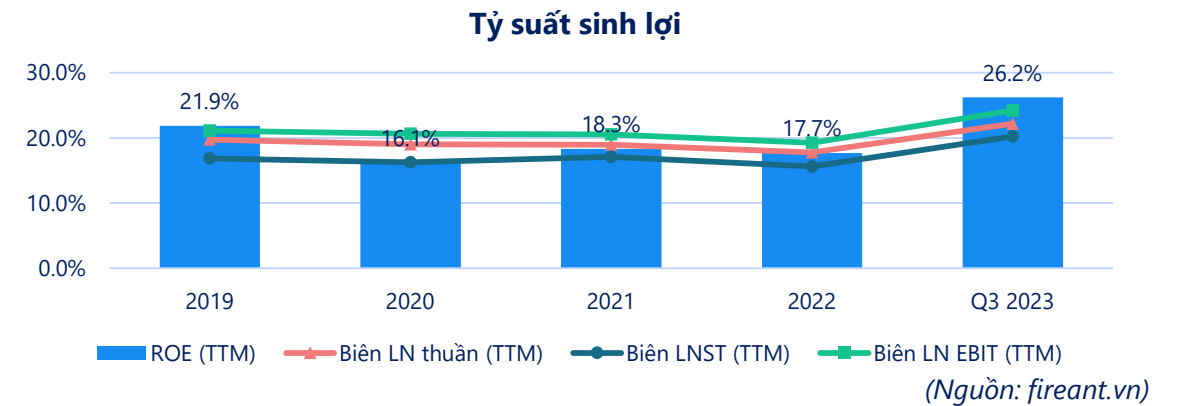
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	16.8%	19.8%	19.0%	19.0%	17.8%	22.2%
Biên LNST (TTM)	15.4%	16.8%	16.2%	17.1%	15.6%	20.2%
Biên LN EBIT (TTM)	18.6%	21.1%	20.6%	20.5%	19.2%	24.2%
ROE (TTM)	25.2%	21.9%	16.1%	18.3%	17.7%	26.2%
ROA (TTM)	16.5%	15.2%	11.6%	13.2%	12.8%	19.0%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	2.4	3.5	4.0	4.5	5.4	4.7
Số ngày nắm giữ HTK	28.8	43.5	61.9	59.8	55.6	50.2
Số ngày phải trả NCC	30.0	32.2	34.4	27.0	25.9	14.6
Vòng quay TSCĐ	2.2	1.8	1.6	1.8	2.0	2.6
Vòng quay TTS	340.9	405.1	511.8	473.4	445.3	388.3

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.5	1.7	2.0	2.2	2.3
Khả năng TT nhanh	1.0	1.2	1.3	1.7	1.8	2.0
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	16.6	21.1	18.8	22.8	19.1	17.6

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,239	3,619	2,950	3,512	3,605	5,496
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,180	18,062	18,460	19,844	20,891	22,176
P/E	9.9	7.5	13.3	13.8	9.9	9.0
P/B	2.3	1.5	2.1	2.4	1.7	2.2
P/S	1.4	1.2	2.2	2.4	1.5	1.8

(Nguồn: fireant.vn)



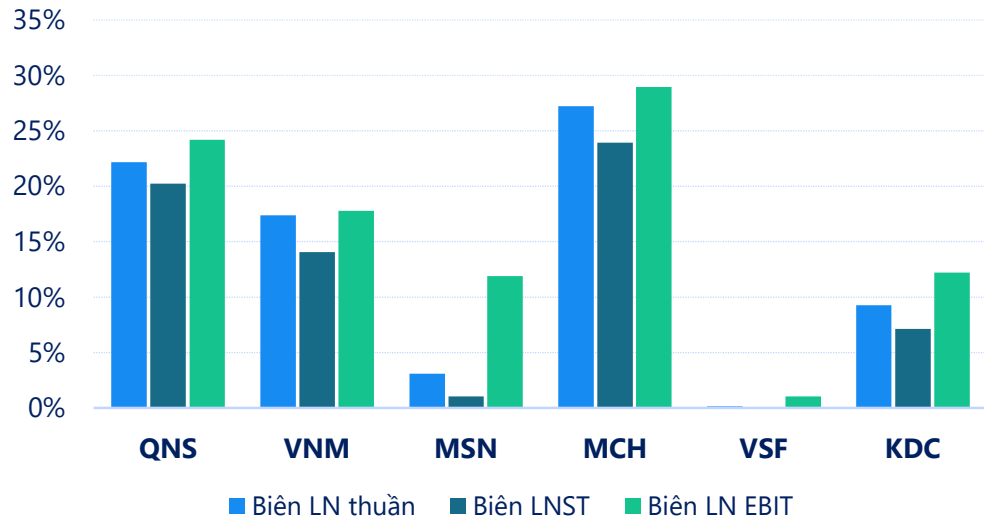
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QNS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
QNS	7,749.2	22.8%	1,535.1	79.0%	19.8%	13.6%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

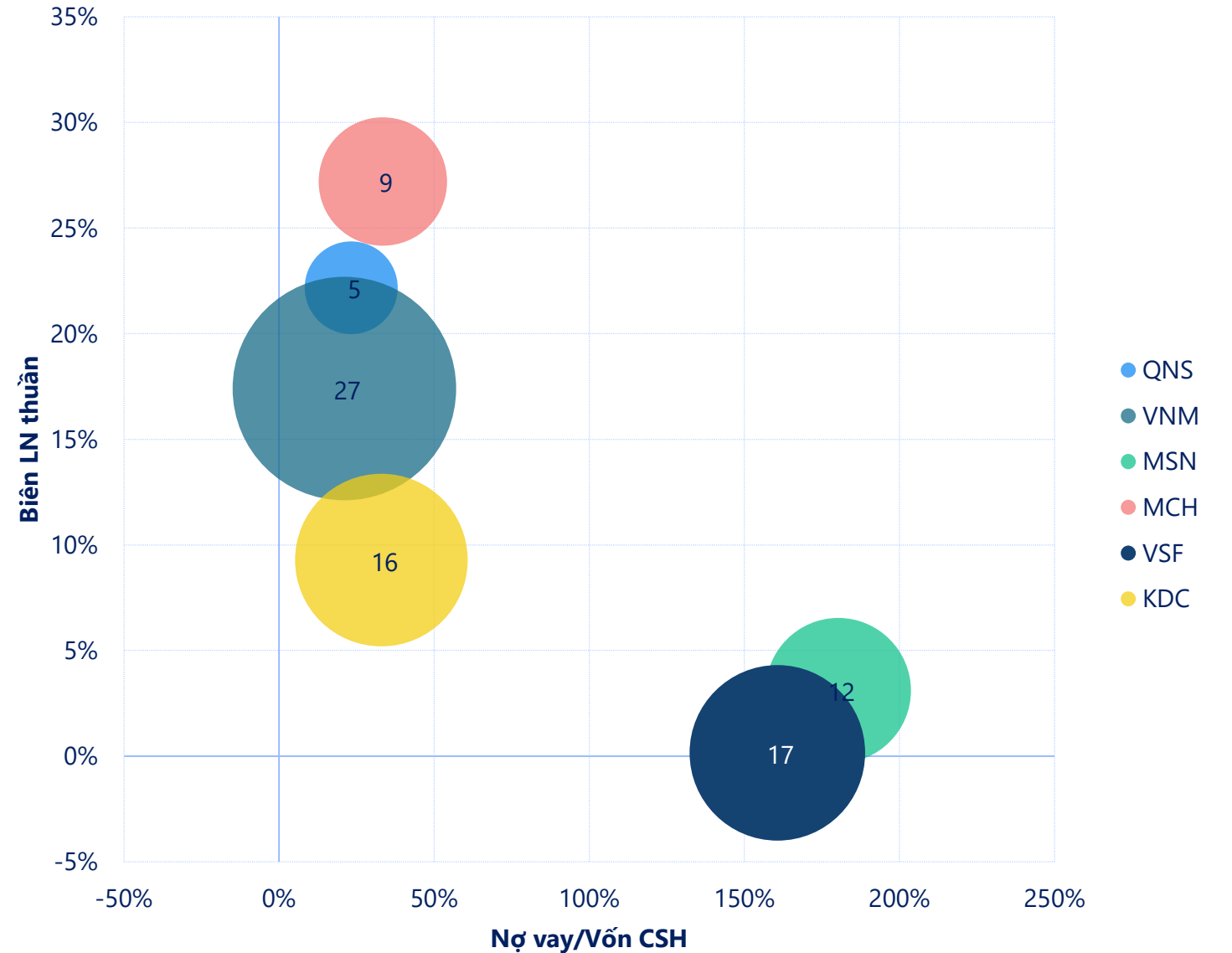
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)